

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Báo cáo tài chính Văn phòng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28

33052
CỔ
HÁCH H
DỊCH V
ÀI CHỈ
VÀ K
NAI
VJ - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là: Xây dựng công trình.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Chi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên
Ông Trần Gia Phúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Gia Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Việt Hùng	Kiểm soát viên
Ông Lê Trần Mạnh Cường	Kiểm soát viên

Đến ngày 23/04/2016

Số: 336/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC số 4

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần DIC số 4 được lập ngày 08/08/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 28.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Văn phòng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần DIC số 4 tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
P. Giám đốc



Nguyễn Đức Tín
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0684-2015-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.811.178.418	217.435.950.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		792.031.839	8.322.631.421
1. Tiền	111	V.1	792.031.839	8.322.631.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10	488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.443.489.620	116.617.601.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	138.394.252.327	117.390.787.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.585.182.634	1.739.159.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.490.683.832	4.930.285.957
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.010.557.810	12.545.635.680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(16.037.186.983)	(19.988.266.168)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		59.525.794.999	92.477.884.696
1. Hàng tồn kho	141	V.6	59.525.794.999	92.477.884.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.373.851	17.344.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	49.373.851	17.344.876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.178.706.010	10.846.887.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.009.000	37.009.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		19.009.000	37.009.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

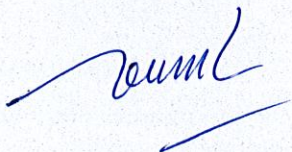
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		9.738.592.768	8.919.071.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.551.078.632	7.731.557.398
- Nguyên giá	222		34.753.030.048	32.924.480.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.201.951.416)	(25.192.922.650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228	V.8	1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.544.437	203.395.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.544.437	203.395.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	98.478.161	98.478.161
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	202.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(103.521.839)	(103.521.839)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.282.081.644	1.588.934.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.282.081.644	1.588.934.023
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		218.989.884.428	228.282.838.515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.050.969.471	149.393.508.705
I. Nợ ngắn hạn	310		131.091.077.173	143.433.616.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.869.126.055	60.572.617.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.860.053.292	5.521.219.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.810.123.672	6.439.997.975
4. Phải trả người lao động	314		3.577.002.329	1.643.577.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	1.936.995.582
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	142.685.019	2.024.708.842
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		947.356.764	2.751.922.364
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.404.698.571	2.018.879.839
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	55.203.388.869	60.064.325.214
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	9.330.080.109	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		946.562.493	459.372.274
II. Nợ dài hạn	330		5.959.892.298	5.959.892.298
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	5.959.892.298	5.959.892.298
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.938.914.957	78.889.329.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	81.938.914.957	78.889.329.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.120.610.000	55.120.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.120.610.000	55.120.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.864.832.975	9.864.832.975
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.053.920.770	10.590.922.661
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.899.551.212	3.312.964.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		816.997.624	2.017.783.973
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.082.553.588	1.295.180.201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		218.989.884.428	228.282.838.515

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

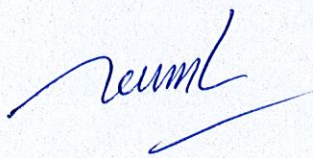
Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150.007.537.938	101.950.726.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		150.007.537.938	101.950.726.947
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	139.580.641.845	86.537.653.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.426.896.093	15.413.073.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	791.187.858	587.254.523
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.930.033.914	1.615.844.804
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.923.482.629	1.615.844.804
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	134.017.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.703.931.509	6.478.681.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.584.118.528	7.771.784.433
11. Thu nhập khác	31		-	10.973.272
12. Chi phí khác	32		104.671.315	53.020.395
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(104.671.315)	(42.047.123)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.479.447.213	7.729.737.310
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.396.893.625	230.732.945
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.082.553.588	7.499.004.365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	922	1.428
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kê toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016

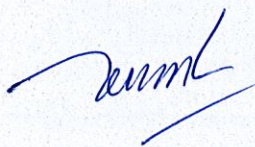
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.067.740.365	101.253.662.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(103.655.583.498)	(77.434.631.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.684.065.031)	(15.706.902.486)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.768.582.629)	(1.570.023.258)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.817.446.840)	(25.580.757)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.210.853.966	2.437.969.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.840.901.814)	(4.900.457.578)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(1.487.985.481)</i>	<i>4.054.036.361</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.844.452.437)	(396.409.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	701.882.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	787.462.181	587.254.523
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1.056.990.256)</i>	<i>892.727.795</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	77.702.648.594	54.878.532.912
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.563.584.939)	(64.654.164.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.687.500)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(4.985.623.845)</i>	<i>(9.775.631.623)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(7.530.599.582)</i>	<i>(4.828.867.467)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.322.631.421	5.433.895.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	792.031.839	605.028.500

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DIC SỐ 4
VŨNG TÀU TỰA HỮU VŨNG TÀU



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Văn phòng Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là: Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu.
- Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03052
CC
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
VT-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1388
NG T
KẾ T
VỤ T
NH K
EM T
A VII
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

88
G
PH
S
B
C.T.
Y
H HAN
VAN
TOAN
ON
I
C. HI MI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	69.867.840	157.599.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	722.163.999	8.165.031.502
Cộng	792.031.839	8.322.631.421
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng BQLDA Sở xây dựng, tỉnh BR-VT	19.476.625.480	-
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam BQLDA Công trình nhà điều hành sản xuất	85.563.858.599	82.736.242.876
Công ty Điện Lực Bình Định	-	7.428.137.689
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	2.504.622.473	2.504.622.473
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	-	4.941.799.074
Cục Thuế Long An	3.014.340.183	3.014.340.183
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Thương mại TP.HCM	3.771.594.103	-
Các khách hàng khác	13.720.181.980	477.403.418
Cộng	10.343.029.509	16.288.241.444
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty luật Thiết Hùng	-	113.000.000
Công ty kiến trúc Nam Á	-	285.000.000
Công ty CP Đại Nguyên	-	300.000.000
Công ty CP Thiết kế và Đầu tư Encontec	-	138.101.449
Công ty Robot Thống Nhất	378.012.814	-
Công ty TNHH 3V	105.453.705	-
Công ty CP DIC 2	100.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	353.716.115	255.057.620
Cộng	1.585.182.634	1.739.159.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu người lao động	12.893.892	-
Tạm ứng	924.569.877	795.106.032
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.940.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khác	11.058.154.041	11.750.529.648
<i>Nguyễn Hữu Tiệp</i>	915.525.935	915.525.935
<i>Dương Thị Thục</i>	9.374.212.500	9.374.212.500
<i>Các khoản phải thu khác</i>	768.415.606	1.460.791.213
Cộng	12.010.557.810	12.545.635.680
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Nguyễn Hữu Tiệp	1.152.258.125	704.456.877
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	-	4.941.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	3.014.340.183	2.110.038.128
Công ty CP DIC Thanh Bình	1.610.638.175	1.150.455.840
Các khoản dự phòng khác	237.738.000	1.059.303.749
Cộng	16.037.186.983	19.988.266.168
6. Hàng tồn kho	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.736.435.553	2.606.377.435
Chi phí sản xuất kinh doanh	48.780.605.929	82.121.844.653
Hàng hoá bất động sản	8.008.753.517	7.749.662.608
Cộng	59.525.794.999	92.477.884.696



CÔNG TY CỔ PHẦN DICSỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH -- VẤN PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.902.485.999	10.516.803.108	3.212.213.091	45.000.000	17.247.977.850	32.924.480.048
Mua trong kỳ	-	429.050.000	-	-	1.399.500.000	1.828.550.000
Số dư cuối kỳ	1.902.485.999	10.945.853.108	3.212.213.091	45.000.000	18.647.477.850	34.753.030.048
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	990.273.994	8.572.163.867	1.989.081.836	45.000.000	13.596.402.953	25.192.922.650
Khấu hao trong năm	23.419.686	306.594.811	121.159.227	-	557.855.042	1.009.028.766
Số dư cuối kỳ	1.013.693.680	8.878.758.678	2.110.241.063	45.000.000	14.154.257.995	26.201.951.416
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	912.212.005	1.944.639.241	1.223.131.255	-	3.651.574.897	7.731.557.398
Tại ngày cuối kỳ	888.792.319	2.067.094.430	1.101.972.028	-	4.493.219.855	8.551.078.632

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.248.961.823 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.430.749.364 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.187.514.136
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.187.514.136</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.187.514.136</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả: 1.187.514.136 đồng.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	49.373.851	17.344.876
Cộng	<u>49.373.851</u>	<u>17.344.876</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.795.464.644	1.588.934.023
Chi phí gia công thân cầu tháp	486.617.000	-
Cộng	<u>2.282.081.644</u>	<u>1.588.934.023</u>

16/06/2016
 Y
 VĂN
 TOÁN
 AN
 ET
 CHINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – VẠN PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh		488.109	-	488.109		488.109	-	488.109
Cổ phiếu		488.109	-	488.109		488.109	-	488.109
DIG	5	188.599	-	188.599	5	188.599	-	188.599
VPH	7	299.510	-	299.510	7	299.510	-	299.510
b. Đầu tư vào đơn vị khác		202.000.000	(103.521.839)	98.478.161		202.000.000	(103.521.839)	98.478.161
Công ty CP VLXD DIC	20.000	202.000.000	(103.521.839)	98.478.161	20.000	202.000.000	(103.521.839)	98.478.161

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	29.749.365.477	29.749.365.477	40.350.543.257	45.837.064.089	35.235.886.309	35.235.886.309	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	19.254.023.392	19.254.023.392	35.352.105.337	35.226.520.850	19.128.438.905	19.128.438.905	
Nguyễn Thị Chiến ⁽³⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	
Nguyễn Quang An ⁽³⁾	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Nguyễn Thị Thanh Phương ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Diệp Thị Minh ⁽³⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Hoàng Thị Xuyên ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	
Hoàng Trường Giang ⁽³⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	
Cộng	55.203.388.869	55.203.388.869	77.702.648.594	82.563.584.939	60.064.325.214	60.064.325.214	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/601139/HĐTD ngày 08/04/2015.
Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 11 tháng từ ngày nhận giải ngân đầu tiên (đến hết 05/07/2016).
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Lãi suất: 9%/năm.
Số dư tại ngày 30/06/2016: 24.751.399.340 đồng.

Hợp đồng thấu chi số 03/2015/61139/HĐTC ngày 08/07/2015.
Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 đồng.
Thời hạn thấu chi: 59 ngày làm việc và trong thời gian từ ngày 08/07/2015 đến hết ngày 08/07/2016.
Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất: 9,5%-10%/năm.
Số dư tại ngày 30/06/2016: 4.997.966.137 đồng.

Tài sản đảm bảo:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-GC/2011/HĐ-DIC4 ngày 25/04/2011.
Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC ngày 04/09/2008.
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/601139/HĐBĐ ngày 15/05/2015.
Xe ô tô Toyota Camry 3.5Q biển số 72A-009.68.
Xe ô tô Toyota Fortuner G, biển số 72A-009.44.
Cầu tháp QTZ 5013D cao 60m.
Cầu tháp TC 5013B.
Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP DIC số 4 và đối tác khác mà Công ty DIC số 4 là người hưởng thụ.
Giá trị quyền đòi nợ phân móng Công trình Phoenix là 60.196.997.620 đồng.
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 35.063.910.000 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0196/15/HĐTDHM-DN/167 ngày 12/08/2015.
Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ cho từng kế ước.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Lãi suất: 8,5%-8,8%/năm.
Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

(3) Vay cá nhân

Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2016.
Lãi suất: 10%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình.
Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty DIC bê tông	9.182.861.200	9.182.861.200	12.996.922.590	12.996.922.590
Công ty TNHH Thép Việt	371.701.000	371.701.000	8.521.694.529	8.521.694.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuân Vy	1.317.966.252	1.317.966.252	1.969.986.798	1.969.986.798
Công ty TNHH Minh Quang	298.851.253	298.851.253	298.851.253	298.851.253
Công ty CP Tiến Bộ Quốc Tế	4.966.575.347	4.966.575.347	12.666.575.347	12.666.575.347
Công ty CP đầu tư PTXD DIC 1	1.741.095.188	1.741.095.188	1.741.095.188	1.741.095.188
Công ty TNHH Hải Yến	3.699.897.531	3.699.897.531	5.188.040.537	5.188.040.537
Các nhà cung cấp khác	14.290.178.284	14.290.178.284	17.189.450.797	17.189.450.797
Cộng	35.869.126.055	35.869.126.055	60.572.617.039	60.572.617.039

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Cục Thuế Long An	-	2.448.895.088
Công ty Điện Lực Dak Lak, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.946.225.437	-
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	1.836.725.468
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	7.841.187.855	-
Các khách hàng khác	172.640.000	335.599.415
Cộng	10.860.053.292	5.521.219.971

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.041.085.085	7.570.543.861	5.550.941.257	6.060.687.689
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.552.045	32.552.045	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.111.442.761	1.427.722.374	1.817.446.840	1.721.718.295
Thuế thu nhập cá nhân	191.470.129	140.729.159	304.481.600	27.717.688
Thuế tài nguyên	36.000.000	-	36.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	60.000.000	-	60.000.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	51.510.000	51.510.000	-
Cộng	6.439.997.975	9.226.057.439	7.855.931.742	7.810.123.672

33052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
VI-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Công trình Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	-	1.601.818.182
Công trình san lấp nền cảng Ba Son	-	335.177.400
Cộng	-	1.936.995.582
Dài hạn		
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)	5.276.537.599	5.276.537.599
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Cộng	5.959.892.298	5.959.892.298

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả nội bộ khác	142.685.019	2.024.708.842
Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	142.685.019	2.024.708.842
Cộng	142.685.019	2.024.708.842

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	551.931.247	563.492.017
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	101.285.427	195.570.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.419.951.350	134.990.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.331.530.547	1.124.827.687
Cộng	6.404.698.571	2.018.879.839

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng bảo hành công trình Bệnh viện đa khoa Bà Rịa	9.330.080.109	-
Cộng	9.330.080.109	-

1388
NG T
HIỆM H
TU T
NH K
EM TC
VI VII
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – VẠN PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm nay				
Số dư đầu năm trước	52.498.460.000	55.120.610.000	12.486.982.975	10.170.920.758	5.882.174.593	81.038.538.326
Tăng vốn năm trước	2.622.150.000	-	(2.622.150.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.270.660.040	11.270.660.040
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	(13.349.179.428)	(13.349.179.428)
Trích lập các quỹ	-	-	-	420.001.903	(1.260.005.708)	(840.003.805)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.624.923.000)	(2.624.923.000)
Biến động khác	-	-	-	-	20.538.088	20.538.088
Số dư cuối năm trước	55.120.610.000	55.120.610.000	9.864.832.975	10.590.922.661	3.312.964.174	78.889.329.810
Số dư đầu năm nay	55.120.610.000	55.120.610.000	9.864.832.975	10.590.922.661	3.312.964.174	78.889.329.810
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.082.553.588	5.082.553.588
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	3.270.231.449	3.270.231.449
Trích lập các quỹ	-	-	-	462.998.109	(1.388.994.328)	(925.996.219)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.409.648.800)	(4.409.648.800)
Biến động khác	-	-	-	-	32.445.129	32.445.129
Số dư cuối kỳ này	55.120.610.000	55.120.610.000	9.864.832.975	11.053.920.770	5.899.551.212	81.938.914.957

Trong năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DH.2016 ngày 23/04/2016.

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	8.021.390.000	14,55	8.021.390.000	14,55
Công ty CP chứng khoán Thăng Long	5.327.050.000	9,66	5.327.050.000	9,66
Các cổ đông khác	41.772.170.000	75,78	41.772.170.000	75,78
Cộng	55.120.610.000	100	55.120.610.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp đầu năm	55.120.610.000	52.498.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.622.150.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	55.120.610.000	55.120.610.000

d Cổ phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.512.061	5.512.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.512.061	5.512.061
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.512.061
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.512.061	5.512.061
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.512.061
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng	3.502.101.284	1.185.577.219
Doanh thu hợp đồng xây dựng	146.501.769.742	99.381.099.029
Doanh thu cửa nhựa	3.666.912	1.384.050.699
Cộng	150.007.537.938	101.950.726.947

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.502.100.684	1.090.468.350
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	136.078.541.161	84.063.134.207
Giá vốn của cửa nhựa	-	1.384.050.699
Cộng	139.580.641.845	86.537.653.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.462.181	587.254.523
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.725.677	-
Cộng	791.187.858	587.254.523

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	1.923.482.629	1.615.844.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.551.285	-
Cộng	1.930.033.914	1.615.844.804

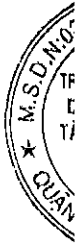
5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.703.931.509	6.478.681.477
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.639.144.088	2.081.095.830
Chi phí dự phòng	-	2.678.926.922
Các khoản chi phí QLDN khác	1.574.067.532	1.718.658.725
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.509.280.111)	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	134.017.500
Chi phí vận chuyển	-	130.657.500
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	3.360.000
Cộng	2.703.931.509	6.612.698.977

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập khác	-	10.973.272
Thu thanh lý TSCĐ	-	10.973.272
Chi phí khác	104.671.315	53.020.395
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	3.278.316
Phạt vi phạm hợp đồng	39.800.000	-
Các khoản bị phạt	27.233.829	28.457.421
Chi phí bỏ sót	37.637.486	-
Chi phí khác	-	21.284.658
Lợi nhuận khác	(104.671.315)	(42.047.123)

0068
ÔNG
PHI
SI
BAAF



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.479.447.213	7.729.737.310
Lợi nhuận các chi nhánh	(24.324.845)	(7.423.558.408)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	529.345.759	742.607.211
- Các khoản điều chỉnh tăng	529.345.759	742.607.211
Các khoản bị phạt	27.233.829	61.552.066
Các khoản chi phí không được trừ	502.111.930	681.055.145
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.984.468.127	1.048.786.113
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.396.893.625	230.732.945

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.082.553.588	7.499.004.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.082.553.588	7.499.004.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.512.061	5.249.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	922	1.428

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.771.873.644	67.050.655.399
Chi phí nhân công	26.797.335.309	21.594.356.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.009.028.766	1.342.240.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.674.838.458	32.963.861.514
Chi phí khác bằng tiền	11.188.157.769	7.615.924.209
Cộng	105.441.233.946	130.567.037.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện Pháp lý

Đối với nợ phải thu bà Dương Thị Thục. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HTKD ngày 20/02/2008 giữa công ty với Bà Dương Thị Thục, Hai bên tham gia góp vốn để thực hiện dự án Long Điền (Khu dự án nhà ở Quốc lộ 55 huyện Long Điền) tỷ lệ góp vốn: 50%:50%, Tổng mức đầu tư của dự án là: 93.868.000.000 đồng. Công ty cổ phần DIC số 4 đã góp vốn 9.374.212.500 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT số 157/BB-DIC 4 ngày 21/02/2012 công ty quyết định chấm dứt thực hiện dự án và làm hồ sơ khởi kiện bà Thục tại tòa dân sự để thu hồi vốn. Theo Quyết định số 21/2013/QĐST-ĐSST ngày 01/04/2013 của tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Dương Thị Thục có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần DIC số 4 toàn bộ số nợ trên và khoản lãi phát sinh trong thời hạn kể từ ngày 22/03/2013 đến ngày 30/06/2015. Đến thời điểm kiểm toán, Bà Thục vẫn chưa thanh toán cho Công ty các khoản gốc và lãi nêu trên.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hội đồng quản trị	80.000.000	70.000.000
Ban Kiểm soát	26.000.000	27.000.000

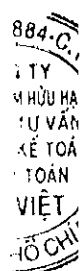
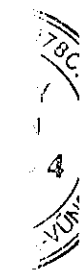
3. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

Bộ phận Kinh doanh VLXD.
Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.
Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:

Năm nay	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	3.502.101.284	146.501.769.742	3.666.912	150.007.537.938
Chi phí bộ phận	(3.502.100.684)	(136.078.541.161)	-	(139.580.641.845)
Kết quả kinh doanh	600	10.423.228.581	3.666.912	10.426.896.093
Doanh thu tài chính				791.187.858
Chi phí tài chính				(1.930.033.914)
Chi phí bán hàng				-
Chi phí QLDN				(2.703.931.509)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(104.671.315)
Thuế TNDN hiện hành				(1.396.893.625)
Lợi nhuận sau thuế				5.082.553.588



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm trước	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	1.185.577.219	99.381.099.029	1.384.050.699	101.950.726.947
Chi phí bộ phận	(1.090.468.350)	(84.063.134.207)	(1.384.050.699)	(86.537.653.256)
Kết quả kinh doanh	95.108.869	15.317.964.822	-	15.413.073.691
Doanh thu tài chính				587.254.523
Chi phí tài chính				(1.615.844.804)
Chi phí bán hàng				(134.017.500)
Chi phí QLDN				(6.478.681.477)
Thu nhập khác				10.973.272
Chi phí khác				(53.020.395)
Thuế TNDN hiện hành				(230.732.945)
Lợi nhuận sau thuế				7.499.004.365

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam, CN Vũng Tàu vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 30/06/2016 (xem chi tiết tại thuyết minh V.7, V.8, V.11).

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 08 năm 2016